

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011	26

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493, ngày 27 tháng 04 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 58.378.500.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Quốc Tuyên	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trang Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên
Ông Hàng Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Văn Điều	Phó Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Biên Hòa, ngày 07 tháng 08 năm 2011

GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

Số: 12.106/BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 07 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 25 kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

TẶNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187,715,538,282	229,944,869,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	25,353,347,295	21,701,833,663
1. Tiền	111		9,693,347,295	13,701,833,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,660,000,000	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	102,764,215,533	125,601,900,426
1. Phải thu khách hàng	131		100,809,141,064	123,441,641,819
2. Trả trước cho người bán	132		1,926,012,217	2,227,199,046
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		342,355,016	251,767,193
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(313,292,764)	(318,707,632)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	56,798,901,607	64,887,068,158
1. Hàng tồn kho	141		56,798,901,607	64,887,068,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,799,073,847	17,754,067,347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.4)	923,183,776	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,598,350,771	3,236,831,527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		277,539,300	14,517,235,820

(Phần tiếp theo ở trang 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91,253,677,701	60,555,511,979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		67,146,841,450	56,293,536,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	51,180,622,847	55,661,246,183
+ Nguyên giá	222		181,017,533,210	177,736,200,962
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129,836,910,363)	(122,074,954,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	30,926,602	49,482,568
+ Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,440,940,487)	(1,422,384,521)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	15,935,292,001	582,807,273
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,106,836,251	261,975,955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	20,097,836,251	252,975,955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9,000,000	9,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278,969,215,983	290,500,381,573

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		146,244,530,465	210,560,414,790
I. Nợ ngắn hạn	310		137,307,098,650	204,767,226,141
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	65,344,588,368	67,926,162,448
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	45,294,312,326	99,708,134,550
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	64,715,200	246,530,790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	1,573,180,737	1,562,123,516
5. Phải trả người lao động	315	(5.13)	20,457,553,102	20,511,354,953
6. Chi phí phải trả	316	(5.14)	1,639,860,277	1,283,422,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		169,397,246	5,970,419,518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.15)	2,763,491,394	7,559,078,366
II. Nợ dài hạn	330		8,937,431,815	5,793,188,649
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.10)	8,426,451,650	5,271,601,750
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		510,980,165	521,586,899
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132,724,685,518	79,939,966,783
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.16.1)	132,724,685,518	79,939,966,783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.16.2)	58,378,500,000	39,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,709,358,510	20,108,510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,098,762,628	11,098,762,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,900,000,000	3,900,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.16.6)	50,046,704,589	26,329,735,854
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		278,969,215,983	290,500,381,573

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	552,450,545
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		153,947.82	117,807.94
+ EUR		949.84	9,141.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hòa, ngày 07 tháng 08 năm 2011

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ TUYẾT

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		288,021,269,899	224,400,973,094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	288,021,269,899	224,400,973,094
4. Giá vốn hàng bán	11		232,242,055,117	192,304,988,261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,779,214,782	32,095,984,833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	1,544,279,536	336,876,942
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	14,187,965,107	3,611,281,471
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3,862,329,821	2,821,800,348
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	10,672,914,278	7,901,028,395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	6,277,118,433	5,015,459,171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,185,496,500	15,905,092,738
11. Thu nhập khác	31		326,415,500	148,838,436
12. Chi phí khác	32		43,719,351	7,161,982
13. Lợi nhuận khác	40		282,696,149	141,676,454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,468,192,649	16,046,769,192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	2,025,488,060	1,567,050,124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,442,704,589	14,479,719,068
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần	70	(5.16.5)	5,045	3,739

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hòa, ngày 07 tháng 08 năm 2011

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ TUYẾT

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,468,192,649	16,046,769,192
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7,780,511,550	3,664,637,718
Các khoản dự phòng	03		(5,414,868)	18,017,748
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(75,152,236)	(15,213,122)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(969,586,874)	(145,246,733)
Chi phí lãi vay	06		3,862,329,821	2,821,800,348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		37,060,880,042	22,390,765,151
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22,580,161,081	(3,569,303,494)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,088,166,551	(27,924,794,229)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(53,781,312,581)	(15,330,918,743)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,768,044,072)	(149,763,632)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3,862,329,821)	(2,821,800,348)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,278,592,454)	(1,579,410,316)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,676,457,098)	(2,442,514,826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(18,637,528,352)	(31,427,740,437)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,496,875,156)	(451,897,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,052,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		969,586,874	123,246,733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,527,288,282)	(4,276,650,539)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29,067,750,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110,556,953,225	89,793,774,810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,151,731,627)	(65,324,940,387)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,813,550,000)	(6,434,232,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,659,421,598	18,034,602,423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,494,604,964	(17,669,788,553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,701,833,663	25,450,259,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		156,908,668	190,692,353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25,353,347,295	7,971,162,964

Biên Hòa, ngày 07 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ TUYẾT

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493, ngày 27 tháng 04 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 58.378.500.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	05 năm	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC, ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 15)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	29.855.583	66.603.966
Tiền gửi ngân hàng	9.663.491.712	13.635.229.697
Các khoản tương đương tiền	<u>15.660.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>25.353.347.295</u>	<u>21.701.833.663</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	100.809.141.064	123.441.641.819
Trả trước cho người bán	1.926.012.217	2.227.199.046
Các khoản phải thu khác	<u>342.355.016</u>	<u>251.767.193</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	103.077.508.297	125.920.608.058
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(313.292.764)</u>	<u>(318.707.632)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>102.764.215.533</u>	<u>125.601.900.426</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	55.947.075.236	60.474.294.387
Công cụ, dụng cụ	166.252.994	116.698.590
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	806.428.009
Thành phẩm	<u>685.573.377</u>	<u>3.489.647.172</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.798.901.607	64.887.068.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>56.798.901.607</u>	<u>64.887.068.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí bảo hộ lao động	452.375.998	-
Chi phí thuê đất	275.019.704	-
Chi phí bảo hiểm	195.788.074	-
Tổng cộng	923.183.776	-

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.199.032.723	125.202.591.710	5.401.526.105	1.933.050.424	177.736.200.962
Mua trong kỳ	-	2.255.279.776	660.914.745	365.137.727	3.281.332.248
Số dư cuối kỳ	45.199.032.723	127.457.871.486	6.062.440.850	2.298.188.151	181.017.533.210
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.466.520.170	102.169.039.962	3.812.111.015	1.627.283.632	122.074.954.779
Khấu hao trong kỳ	1.481.116.788	5.643.035.964	466.625.350	171.177.482	7.761.955.584
Số dư cuối kỳ	15.947.636.958	107.812.075.926	4.278.736.365	1.798.461.114	129.836.910.363
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.732.512.553	23.033.551.748	1.589.415.090	305.766.792	55.661.246.183
Tại ngày cuối kỳ	29.251.395.765	19.645.795.560	1.783.704.485	499.727.037	51.180.622.847

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay tại mục 5.10 của thuyết minh này là 86.539.766.859 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 99.496.518.220 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	238.205.321	1.422.384.521
Khấu hao trong kỳ	-	-	18.555.966	18.555.966
Số dư cuối kỳ	958.196.000	225.983.200	256.761.287	1.440.940.487
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	49.482.568	49.482.568
Tại ngày cuối kỳ	-	-	30.926.602	30.926.602

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.416.199.200 đồng.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP	556.080.000	556.080.000
Chi phí xây dựng Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	15.242.181.819	26.727.273
Khác	137.030.182	-
Tổng cộng	15.935.292.001	582.807.273

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	19.693.852.843	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	403.983.408	252.975.955
Tổng cộng	20.097.836.251	252.975.955

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Các khoản vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	58.852.664.750	54.019.247.346
Vay dài hạn đến hạn trả	6.491.923.618	13.906.915.102
Vay dài hạn	<u>8.426.451.650</u>	<u>5.271.601.750</u>
Tổng cộng	<u>73.771.040.018</u>	<u>73.197.764.198</u>

Các khoản vay ngân hàng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ được thế chấp bằng tài sản cố định như được nêu tại mục 5.5 của Thuyết minh này.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	45.294.312.326	99.708.134.550
Người mua trả tiền trước	<u>64.715.200</u>	<u>246.530.790</u>
Tổng cộng	<u>45.359.027.526</u>	<u>99.954.665.340</u>

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế nhập khẩu	417.621.785	9.672.721
Thuế thu nhập cá nhân	43.078.939	186.866.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.112.480.013</u>	<u>1.365.584.407</u>
Tổng cộng	<u>1.573.180.737</u>	<u>1.562.123.516</u>

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.200.000.000	1.150.000.000
Chi phí thuê kho	184.090.909	-
Chi phí thuê đất và phí quản lý	141.769.368	-
Chi phí khác	<u>114.000.000</u>	<u>133.422.000</u>
Tổng cộng	<u>1.639.860.277</u>	<u>1.283.422.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	7.559.078.366	4.154.469.574
Trích lập trong kỳ	429.735.854	374.363.440
Sử dụng trong kỳ	<u>(5.225.322.826)</u>	<u>(2.242.809.020)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.763.491.394</u>	<u>2.286.023.994</u>

(Phần tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	-	(452.433.639)	7.421.886.006	3.200.624.079	10.585.533.440	59.755.609.886
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	39.513.793.312	39.513.793.312
Tăng khác	-	20.108.510	-	3.676.876.622	1.069.840.580	-	4.766.825.712
Giảm khác	-	-	43.793.430	-	(370.464.659)	(23.769.590.898)	(24.096.262.127)
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	20.108.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	26.329.735.854	79.939.966.783
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	24.442.704.589	24.442.704.589
Tăng khác	19.378.500.000	9.689.250.000	-	-	-	-	29.067.750.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(725.735.854)	(725.735.854)
Số dư cuối kỳ	58.378.500.000	9.709.358.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	50.046.704.589	132.724.685.518

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	31.229.100.000	53%	20.819.400.000	53%
Đối tượng khác	27.149.400.000	47%	18.180.600.000	47%
Tổng cộng	58.378.500.000	100%	39.000.000.000	100%

5.16.3. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	5.813.550.000	6.434.232.000
+ Cổ tức năm 2009	-	6.434.232.000
+ Cổ tức năm 2010	5.813.550.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần VIII năm 2010, ngày 29 tháng 03 năm 2011:

- Cổ tức năm 2010 là 25%.
- Cổ tức năm 2011 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 15%/mệnh giá cổ phần trở lên.

5.16.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.837.850	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.837.850	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.813.550	3.875.700
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	24.442.704.589	14.479.719.068
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	4.844.625	3.873.100
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	5.045	3.739

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	26.329.735.854	10.585.533.440
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	24.442.704.589	14.479.719.068
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(429.735.854)	(374.363.440)
Chia cổ tức	-	(2.711.170.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	<u>(296.000.000)</u>	<u>(199.705.806)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>50.046.704.589</u>	<u>21.780.013.262</u>

(Phần tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm Carton	242.976.157.298	188.409.865.012
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	39.202.433.801	31.253.346.362
Doanh thu bán hàng khác	<u>5.842.678.800</u>	<u>4.737.761.720</u>
Doanh thu thuần	<u>288.021.269.899</u>	<u>224.400.973.094</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	969.586.874	123.246.733
Lãi chênh lệch tỷ giá	574.692.662	191.430.209
Lãi bán công trái giáo dục	<u>-</u>	<u>22.200.000</u>
Tổng cộng	<u>1.544.279.536</u>	<u>336.876.942</u>

6.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.862.329.821	2.821.800.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>10.325.635.286</u>	<u>789.481.123</u>
Tổng cộng	<u>14.187.965.107</u>	<u>3.611.281.471</u>

6.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	3.629.148.475	1.631.508.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.953.118.724	6.150.398.985
Chi phí bằng tiền khác	<u>90.647.079</u>	<u>119.121.231</u>
Tổng cộng	<u>10.672.914.278</u>	<u>7.901.028.395</u>

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.965.337.635	2.210.817.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	250.191.261	144.157.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.514.994	386.705.138
Thuế, phí, lệ phí	22.381.501	47.680.816
Chi phí dự phòng	(5.414.868)	388.482.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.787.437	273.339.464
Chi phí bằng tiền khác	2.182.320.473	1.564.275.832
Tổng cộng	6.277.118.433	5.015.459.171

6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	26.468.192.649	16.046.769.192
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	31.425.000	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(152.734.532)	-
Trừ thu nhập khác	(282.696.149)	(2.077.385.341)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	26.064.186.968	13.969.383.851
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	3.909.628.045	2.095.407.578
Trừ thuế TNDN được giảm (50%)	(1.954.814.022)	(1.047.703.789)
Cộng khoản thuế từ thu nhập khác	70.674.037	519.346.335
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.025.488.060	1.567.050.124

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	314.800.332	261.146.919

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	3.872.526.027	2.809.096.760

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	296.000.000	199.705.806
Thu nhập của Giám đốc	<u>192.025.446</u>	<u>209.697.271</u>
Tổng cộng	<u>488.025.446</u>	<u>409.403.077</u>

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 07 tháng 08 năm 2011.

Biên Hòa, ngày 07 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ TUYẾT

LÊ QUỐC TUYẾN

Phu lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	38.881.143.770
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	3.042.419.322
Công ty TNHH Castrol BP Petco	2.918.481.250
Công ty TNHH NGK CocaCola Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.728.732.542
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	2.365.785.719
Công ty TNHH Sabmiller Việt Nam	2.253.817.170
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	1.826.205.923
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	1.634.812.572
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	1.523.848.260
Khác	<u>43.633.894.536</u>
Cộng	<u><u>100.809.141.064</u></u>

2. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container	16.612.175.995
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	11.993.113.880
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	4.122.878.430
Công ty TNHH Vận Tải Hàng Hóa Tiến Trình	1.460.345.444
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	1.382.634.000
Khác	<u>9.723.164.577</u>
Cộng	<u><u>45.294.312.326</u></u>